

Số: ~~1055~~ HD-BVU

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày ~~06~~ tháng ~~4~~ năm 2022

HƯỚNG DẪN

(Về việc tổ chức giảng dạy, học tập để đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ áp dụng đối với sinh viên đại học hệ chính quy từ khóa tuyển sinh năm 2021 trở về sau.)

Căn cứ vào Quyết định số 75/QĐ-BVU ký ngày 28/07/2021 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy khóa tuyển sinh năm 2021, Nhà trường hướng dẫn các đơn vị, cá nhân liên quan và sinh viên thực hiện một số nội dung về việc tổ chức giảng dạy, học tập đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ dành cho sinh viên khóa tuyển sinh năm 2021 trở về sau như sau:

1. Hướng dẫn chung

Sinh viên đại học hệ chính quy từ khóa tuyển sinh năm 2021 trở về sau phải học và thi đạt năng lực tối thiểu bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc tương đương) của một trong các ngoại ngữ sau đây:

a) Sinh viên các ngành đào tạo không chuyên ngoại ngữ tại Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu bắt buộc học và thi đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ tiếng Anh. Riêng sinh viên ngành thuộc khối Sức khỏe được lựa chọn Tiếng Anh hoặc Tiếng Nhật để học và thi đạt Chuẩn đầu ra ngoại ngữ.

b) Sinh viên các ngành Ngôn ngữ Anh và ngành Đông phương học (chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật Bản, Hàn Quốc) được chọn một trong 3 ngôn ngữ: tiếng Nhật, tiếng Hàn và tiếng Trung để học và thi đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ.

c) Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được chọn một trong 3 ngôn ngữ: tiếng Nhật, tiếng Hàn và tiếng Anh để học và thi đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ.

Các học phần ngoại ngữ được bố trí chính thức vào chương trình đào tạo theo từng học kỳ. Kết quả học tập của các học phần được quản lý liên tục trong suốt quá trình đào tạo. Các ngành đào tạo không chuyên ngoại ngữ có 18 tín chỉ ngoại ngữ được tính điểm trung bình tích lũy. Các ngành thuộc khối Sức Khỏe, Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, ngành Đông phương học (chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật Bản,

Hàn Quốc) có 06 tín chỉ ngoại ngữ được tính điểm trung bình tích lũy. Sinh viên được cấp chứng nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ để xét công nhận tốt nghiệp.

2. Xét miễn học phần

- Các sinh viên đăng kí học ngoại ngữ chuẩn đầu ra là tiếng Anh, Nhật, Hàn, Trung sẽ học từ đầu, nhà trường không tổ chức thi xếp lớp.
- Sinh viên có Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương bậc 3 (theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam) hoặc cao hơn thì được xét miễn các học phần ngoại ngữ chuẩn đầu ra trong thời gian hiệu lực của chứng chỉ. Sinh viên phải nộp chứng chỉ và đơn xin xét miễn học phần về Khoa NN&KHXH vào đầu học kỳ trước khi đăng kí học phần. Điểm của các học phần ngoại ngữ được miễn sẽ được quy đổi từ điểm trên chứng chỉ theo quy định của Trường (phụ lục 1,2,3 đính kèm).

3. Tổ chức lớp học

Danh mục các học phần ngoại ngữ chuẩn đầu ra:

TT	Ngoại ngữ	Tên các học phần
1	Tiếng Anh	- Đối với các ngành không chuyên ngữ: 30 tín chỉ (TC) gồm: Tiếng Anh 1A (3TC), Tiếng Anh 1B (3TC), Tiếng Anh 2A (3TC), Tiếng Anh 2B (3TC), Tiếng Anh 3A (3TC), Tiếng Anh 3B (BTC), Tiếng Anh 4A (3TC), Tiếng Anh 4B (3TC), Tiếng Anh 5A (3TC), Tiếng Anh 5B (3TC). - Đối với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và ngành thuộc khối Sức khỏe: 18 tín chỉ (TC) gồm: Tiếng Anh 1A (3TC), Tiếng Anh 1B (3TC), Tiếng Anh 2A (3TC), Tiếng Anh 2B (3TC), Tiếng Anh 3A (3TC), Tiếng Anh 3B (3TC)
2	Tiếng Nhật	- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và ngành thuộc khối Sức khỏe: 18 tín chỉ (TC) gồm: Tiếng Nhật 1; Tiếng Nhật 2; Tiếng Nhật 3; Tiếng Nhật 4; Tiếng Nhật 5; Tiếng Nhật 6 (mỗi học phần 3TC) - Đối với ngành Đông phương học (chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật Bản, Hàn Quốc): 18 tín chỉ (TC) gồm: JLPT N5 (Tiếng Nhật), JLPT N4-1 (Tiếng Nhật), Luyện thi JLPT

		N4-2 (Tiếng Nhật), Luyện thi JLPT N3-1 (Tiếng Nhật), Luyện thi JLPT N3-2 (Tiếng Nhật), Luyện thi JLPT N3-3 (Tiếng Nhật) (mỗi học phần 3TC)
3	Tiếng Hàn	- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh và ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: 18 tín chỉ (TC) gồm: Tiếng Hàn 1; Tiếng Hàn 2; Tiếng Hàn 3; Tiếng Hàn 4; Tiếng Hàn 5; tiếng Hàn 6 (mỗi học phần 3TC) - Đối với ngành Đông phương học (chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật Bản, Hàn Quốc): 18 tín chỉ (TC) gồm: TOPIK 2A (tiếng Hàn), TOPIK 2B (tiếng Hàn), TOPIK 3A (tiếng Hàn), TOPIK 3B (tiếng Hàn), TOPIK 4A (tiếng Hàn), TOPIK 4B (tiếng Hàn) (mỗi học phần 3TC)
4	Tiếng Trung	- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh: 18 tín chỉ (TC) gồm: Tiếng Trung 1; Tiếng Trung 2; Tiếng Trung 3; Tiếng Trung 4; Tiếng Trung 5; Tiếng Trung 6 (mỗi học phần 3TC) - Đối với ngành Đông phương học (chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật Bản, Hàn Quốc): 18 tín chỉ (TC) gồm: HSK3 (Tiếng Trung), HSK4 - 1 (Tiếng Trung), Luyện thi HSK4 - 2 (Tiếng Trung), Luyện thi HSK5 -1 (Tiếng Trung), Luyện thi HSK5 - 2 (Tiếng Trung), Luyện thi HSK5 - 3 (Tiếng Trung) (mỗi học phần 3TC)

Khoa NN & KHXH của Trường chủ trì phối hợp với phòng Đào tạo – Quản lý khoa học (ĐT-QLKH) và các đơn vị liên quan tổ chức giảng dạy các học phần trên và đảm bảo các yêu cầu sau:

- Sĩ số mỗi lớp 30 sinh viên (tùy vào tình hình thực tế sẽ có sự điều chỉnh sĩ số cho phù hợp)
- Phòng học tiện ích, bố trí trang thiết bị nghe, nhìn phù hợp.
- Giáo trình, phương pháp giảng dạy thường xuyên cập nhật; kết hợp lớp học truyền thống và trực tuyến.

- Việc đánh giá kết quả học tập các học phần ngoại ngữ chuẩn đầu ra thực hiện theo quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của BVU.

4. Xét cấp chứng nhận chuẩn đầu ra

a) Tại thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ do cơ quan khảo thí trong nước và quốc tế có thẩm quyền cấp (còn hiệu lực tính đến thời điểm xét tốt nghiệp) với kết quả hoặc trình độ tương đương hoặc cao hơn theo Phụ lục (1,2,3) thì được xét miễn kiểm tra chuẩn đầu ra của Trường.

b) Sinh viên học và thi đạt (từ 4,0 trở lên theo thang điểm 10) tất cả các học phần ngoại ngữ theo quy định tại Mục 3 của Hướng dẫn này thì được tích lũy kết quả để xét cấp Chứng nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ của Trường. *Trong đó:*

- Sinh viên có điểm trung bình chung các học phần ngoại ngữ đạt từ 6,0 trở lên thì được cấp chứng nhận hoàn thành chuẩn đầu ra ngoại ngữ mà không phải tham dự kỳ thi chuẩn đầu ra cuối khóa.

- Sinh viên có điểm trung bình chung các học phần ngoại ngữ đạt dưới 6,0; hoặc sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế dùng để xét miễn kiểm tra chuẩn đầu ra đã hết hiệu lực thì phải tham dự kỳ thi chuẩn đầu ra cuối khóa (tùy chọn ôn tập hoặc không ôn tập). Trường cấp chứng nhận hoàn thành chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho các sinh viên đạt tương đương bậc 3 trở lên tại kỳ thi này. Bài thi chuẩn đầu ra gồm 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết (Phụ lục 4 đính kèm).

5. Hiệu lực của các chứng chỉ, chứng nhận

Các chứng chỉ quốc tế và các chứng nhận hoàn thành chuẩn đầu ra ngoại ngữ do BVU cấp có hiệu lực trong vòng 2 năm kể từ ngày cấp.

6. Phân công thực hiện

a) Phòng ĐT-QLKH chủ trì phối hợp với các đơn vị triển khai thông suốt các công việc liên quan đến tổ chức đào tạo.

b) Khoa NN&KHXH chịu trách nhiệm về chuyên môn; đăng ký học phần; phân công giảng dạy; xếp lớp; tổ chức quản lý quá trình đào tạo; kiểm tra, đánh giá, lưu trữ, quản lý kết quả người học.

c) Trường phân công đơn vị chịu trách nhiệm về việc xét điểm chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tổ chức thi chuẩn đầu ra cho các sinh viên chưa đạt theo quy định tại mục 4, khoản

b và cấp chứng nhận hoàn thành chuẩn đầu ra ngoại ngữ; làm đầu mối liên hệ với các cơ quan khảo thí quốc tế thực hiện thủ tục để sinh viên tham dự các kỳ thi.

d) Các đơn vị khác, căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình để hoàn thành các công việc liên quan./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Bảng tin, egov;
- Lưu: VT.

Q. HIỆU TRƯỞNG 


PGS. TS. LS Nguyễn Thị Hoài Phương





PHỤ LỤC 1: BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC

(Đính kèm HD số 1055/HD-BVU ngày 06 tháng 4 năm 2022)

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge	BEC	BULATS	CEFR
Cấp độ 3	4.5	450 ITP 133 CBT 45 iBT	450	PET	Preliminary	40	B1

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số ngoại ngữ khác

Khung năng lực ngoại ngữ VN	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Tiếng Trung
Cấp độ 3	JLPT N4	TOPIK cấp độ 2	HSK cấp độ 3

PHỤ LỤC 2: HƯỚNG DẪN QUY ĐỔI ĐIỂM XÉT MIỄN HỌC PHẦN TIẾNG ANH

(Đính kèm HD số 1055/HD-BVU ngày 06 tháng 4 năm 2022)



QUY ĐỔI TỪ KẾT QUẢ THI CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ

STT	KẾT QUẢ THI	HỌC PHẦN ĐƯỢC MIỄN	ĐIỂM QUY ĐỔI HỌC PHẦN ĐƯỢC MIỄN
1	IELTS 5.5 – 6.5 và tương đương	Tiếng Anh 1A, 1B, 2A, 2B	8.0 – 8.5
2	IELTS 7.0 – 7.5 và tương đương	Tiếng Anh 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B	9.0 – 9.5
3	IELTS 8.0 trở lên	Tiếng Anh 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B	10

Ghi chú: Số lượng học phần được miễn tính theo hiệu lực của Chứng chỉ và chỉ xét miễn đối với các chứng chỉ thi 4 kỹ năng.

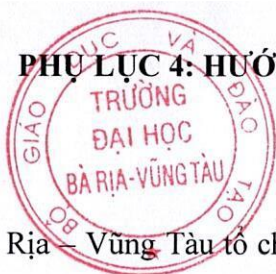


PHỤ LỤC 3: BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM XÉT MIỄN HỌC PHẦN NHẬT, HÀN, TRUNG

(Đính kèm HD số ~~1055~~ HD-BVU ngày ~~06~~ tháng ~~4~~ năm 2022)

STT	KẾT QUẢ THI	HỌC PHẦN ĐƯỢC MIỄN	ĐIỂM QUY ĐỔI HỌC PHẦN ĐƯỢC MIỄN
1	JLPT N4 HSK 3 TOPIK 2	Tiếng Nhật 1, 2 Tiếng Trung 1, 2 Tiếng Hàn 1, 2	8.0 – 8.5
2	JLPT N3 HSK 4 TOPIK 3	Tiếng Nhật 1, 2, 3 Tiếng Trung 1, 2, 3 Tiếng Hàn 1, 2, 3	9.0 – 9.5
3	JLPT N2 HSK 5 TOPIK 4	Tiếng Nhật 1, 2, 3, 4 Tiếng Trung 1, 2, 3, 4 Tiếng Hàn 1, 2, 3, 4	10

Ghi chú: Chỉ áp dụng đối với chứng chỉ quốc tế. Số lượng học phần được miễn tính theo hiệu lực của chứng chỉ



**PHỤ LỤC 4: HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ CẤP CHỨNG NHẬN CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RI- VŨNG TÀU**

(Đính kèm HD số 1157/HĐ-BVU ngày 06 tháng 4 năm 2022)

Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tổ chức thi cấp chứng nhận hoàn thành chuẩn đầu ra Ngoại ngữ cho các sinh viên đạt tương đương Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam bậc 3 - B1 trở lên tại kỳ thi này.

Bài thi chuẩn đầu ra gồm 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết theo định dạng VSTEP. VSTEP là kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam quy định tại Thông tư số 01/2014-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014. Định dạng bài thi VSTEP đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chính thức theo Quyết định số 729/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 3 năm 2015.

1. Cấu trúc bài thi VSTEP và cách tính điểm

a. Cấu trúc bài thi VSTEP

Kỹ năng	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
Nghe	Kiểm tra các tiêu kỹ năng Nghe khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: nghe thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu ý kiến, mục đích của người nói và suy ra từ thông tin trong bài.	Khoảng 40 phút , bao gồm thời gian chuyển các phương án đã chọn sang phiếu trả lời.	3 phần, 35 câu hỏi nhiều lựa chọn.	Thí sinh nghe các đoạn trao đổi ngắn, hướng dẫn, thông báo, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, bài giảng, sau đó trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn đã in sẵn trong đề thi.
Đọc	Kiểm tra các tiêu kỹ năng Đọc khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả, suy ra từ thông tin trong bài và đoán	60 phút , bao gồm thời gian chuyển các phương án đã chọn	4 bài đọc, 40 câu hỏi nhiều lựa chọn.	Thí sinh đọc 4 văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 3-5 với tổng số từ dao động từ 1900-2050 từ. Thí sinh trả lời các câu hỏi nhiều lựa chọn sau mỗi bài đọc.

	nghĩa của từ trong văn cảnh.	sang phiếu trả lời.		
Viết	Kiểm tra kỹ năng Viết tương tác và Viết luận.	60 phút	2 bài viết	Bài 1: Viết một bức thư/ thư điện tử có độ dài khoảng 120 từ. Bài 1 chiếm 1/3 tổng số điểm của bài thi Viết. Bài 2: Thí sinh viết một bài luận khoảng 250 từ về một chủ đề cho sẵn, sử dụng lí do và ví dụ cụ thể để minh họa cho các lập luận. Bài 2 chiếm 2/3 tổng số điểm của bài thi Viết.
Nói	Kiểm tra các kỹ năng Nói khác nhau: tương tác, thảo luận và trình bày một vấn đề.	12 phút	3 phần	Phần 1: Tương tác xã hội Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau. Phần 2: Thảo luận giải pháp Thí sinh được cung cấp một tình huống và 3 giải pháp đề xuất. Thí sinh phải đưa ra ý kiến về giải pháp tốt nhất trong 3 giải pháp được đưa ra và phản biện các giải pháp còn lại. Phần 3: Phát triển chủ đề Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với một số câu hỏi thảo luận về chủ đề trên

b. Cách tính điểm bài thi VSTEP

- Mỗi kỹ năng thi: Nghe, Đọc, Viết và Nói được đánh giá trên thang điểm từ 0 đến 10, làm tròn đến 0,5 điểm.
- Điểm trung bình của 4 kỹ năng, làm tròn đến 0,5 điểm, được sử dụng để xác định bậc năng lực sử dụng tiếng Anh.

- **B1: 4.0 – 5.5**
- **B2: 6.0 - 8.0**
- **C1: 8.5 – 10**

2. Bảng quy đổi điểm thi sang các bậc năng lực

Điểm trung bình	Bậc năng lực	Mô tả tổng quát
Dưới 4,0	Không xét	Không xét khi sử dụng định dạng đề thi này.
4.0 – 5.5	3	Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực về câu từ, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc hay gặp trong công việc, học tập, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra lúc đi lại tại khu vực có sử dụng tiếng Anh. Có thể viết văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những trải nghiệm, sự kiện, mơ ước, hi vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.
6.0 - 8.0	4	Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên đạt đến mức các giao tiếp thường xuyên này với người bản ngữ không gây khó khăn cho cả hai bên. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề có tính thời sự, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.
8.5 - 10	5	Có thể hiểu nhiều loại văn bản khó, dài, và nhận biết được hàm ý. Có thể diễn đạt lưu loát, tức thì, và không thể hiện rõ rệt việc phải tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện khả năng sử dụng tốt các kiểu tổ chức văn bản, liên từ và các phương tiện liên kết.

Hết